

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ: 2 – Năm học: 2023 – 2024

Môn học/Nhóm: Cầu lông 1 – Nhóm HP 23400830
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2123100023	Nguyễn Thị Phúc	An	14/09/2005	Kế toán A	10.0	5.0	6.0	6.8	
2	2123100071	Nguyễn Thu	An	08/06/2005	Kế toán B	8.0	7.0	6.0	6.8	
3	2123100043	Phạm Võ Thảo	An	14/05/2005	Kế toán B	8.0	5.0	7.0	6.8	
4	2123100032	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2005	Kế toán A	5.0	5.0	5.0	5.0	
5	2123100017	Trịnh Minh	Bảo	04/05/2001	Kế toán A	10.0	5.0	7.0	7.3	
6	2123100296	Nguyễn Thị Mai	Đào	02/06/2005	Kế toán B	5.0	5.0	6.0	5.5	
7	2123100020	Nguyễn Tấn	Đạt	02/10/2005	Kế toán A	10.0	7.0	5.0	6.8	
8	2122040013	Đặng Thanh	Duy	24/09/2004	Công nghệ chế tạo máy A	10.0	7.0	8.0	8.3	
9	2123100063	Lương Quỳnh	Giao	22/06/2005	Kế toán B	8.0	5.0	5.0	5.8	
10	2122110122	Lê Thanh	Hải	30/11/2004	Công nghệ thông tin D	8.0	5.0	7.0	6.8	
11	2123100055	Phan Gia	Hân	22/10/2005	Kế toán B	10.0	7.0	7.0	7.8	
12	2122040012	Nguyễn Lê Quang	Hậu	02/01/2004	Công nghệ chế tạo máy A	10.0	7.0	8.0	8.3	
13	2122190044	Nguyễn Bích	Hợp	12/11/2004	Tài chính - Ngân hàng B	10.0	5.0	5.0	6.3	
14	2122040035	Lương Đại	Hưng	03/03/2004	Công nghệ chế tạo máy A	10.0	7.0	7.0	7.8	
15	2123110172	Nguyễn Trọng	Hưng	18/05/2001	Công nghệ thông tin E	5.0	5.0	7.0	6.0	
16	2123220039	Phạm Văn	Huy	09/09/2005	T. T và mạng máy tính B	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
17	2122050046	Đoàn Minh	Khải	29/07/2004	Điện công nghiệp B	10.0	7.0	5.0	6.8	
18	2123100306	Lê Kim	Khánh	08/09/2005	Kế toán A	10.0	7.0	7.0	7.8	
19	2122170104	Trần Văn	Khánh	09/03/2004	Công nghệ kỹ thuật ô tô C	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
20	2123110067	Đỗ Quốc	Kiệt	06/05/2005	Công nghệ thông tin B	10.0	5.0	8.0	7.8	
21	2123100014	Nguyễn Anh	Kiệt	03/11/2005	Kế toán A	10.0	7.0	7.0	7.8	
22	2123100039	Đỗ Trúc	Lan	22/02/2005	Kế toán B	8.0	5.0	5.0	5.8	
23	2123100052	Đặng Phạm Yến	Linh	09/06/2005	Kế toán B	10.0	7.0	10.0	9.3	
24	2123100040	Đỗ Thị Kim	Loan	25/10/2005	Kế toán B	10.0	7.0	7.0	7.8	
25	2123100049	Hoàng Thị Phương	Loan	06/07/2005	Kế toán B	10.0	7.0	7.0	7.8	
26	2123100018	Nguyễn Thị	Lý	20/11/2005	Kế toán A	5.0	5.0	5.0	5.0	
27	2122070011	Trần Thị Như	Lý	15/04/2004	Công nghệ da giày A	10.0	5.0	5.0	6.3	
28	2123100059	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	18/02/2005	Kế toán B	10.0	5.0	5.0	6.3	
29	2122070029	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	12/08/2004	Công nghệ da giày A	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
30	2123210031	Trần Công	Minh	21/12/2005	Công nghệ thực phẩm A	6.0	5.0	5.0	5.3	
31	2123100009	Phạm Linh	Ngọc	21/03/2005	Kế toán A	5.0	5.0	5.0	5.0	
32	2122040027	Mai Quốc	Nhân	08/10/2004	Công nghệ chế tạo máy A	10.0	7.0	10.0	9.3	
33	2123100287	Nguyễn Thị Yến	Nhi	29/06/2005	Kế toán A	10.0	7.0	6.0	7.3	
34	2123100029	Phan Yến	Nhi	22/07/2005	Kế toán A	8.0	7.0	7.0	7.3	
35	2123100067	Nguyễn Huỳnh Tâm	Như	09/03/2005	Kế toán B	10.0	7.0	5.0	6.8	
36	2122050068	Nguyễn Hữu	Phát	19/02/2003	Điện công nghiệp B	10.0	7.0	8.0	8.3	
37	2123210021	Nguyễn Thị Bích	Phương	18/12/2005	Công nghệ thực phẩm A	10.0	7.0	8.0	8.3	
38	2122070010	Nguyễn Thị Hoài	Phương	07/10/2004	Công nghệ da giày A	10.0	5.0	5.0	6.3	
39	2122120047	Huỳnh Thị Như	Quý	22/10/2004	Quản trị KD tổng hợp B	8.0	5.0	5.0	5.8	
40	2123100057	Lê Thị Diễm	Quỳnh	10/11/2005	Kế toán B	8.0	7.0	5.0	6.3	
41	2123100069	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	15/01/2005	Kế toán B	10.0	5.0	5.0	6.3	
42	2123110150	Lê Xuân	Tài	17/07/2005	Công nghệ thông tin E	8.0	5.0	9.0	7.8	
43	2122040038	Đào Minh	Tân	01/01/2004	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	5.0	5.0	5.8	
44	2121110192	Nguyễn Ngọc	Thái	08/06/2003	Công nghệ thông tin F	6.0	5.0	5.0	5.3	
45	2122040024	Đặng Ngọc	Thân	07/10/2004	Công nghệ chế tạo máy A	10.0	7.0	7.0	7.8	
46	2122050051	Tô Đình	Thành	18/06/2004	Điện công nghiệp B	10.0	7.0	6.0	7.3	
47	2123100064	Mùng Thị Thu	Thảo	30/01/2005	Kế toán B	5.0	5.0	5.0	5.0	
48	2123210024	Nguyễn Thanh	Thảo	02/11/2005	Công nghệ thực phẩm A	10.0	7.0	7.0	7.8	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
49	2123100010	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	24/05/2005	Kế toán A	10.0	5.0	7.0	7.3	
50	2123100035	Mai Ngọc	Thu	18/11/1998	Kế toán A	8.0	5.0	5.0	5.8	
51	2123100223	Lê Thị Anh	Thư	13/03/2005	Kế toán B	10.0	7.0	7.0	7.8	
52	2123100213	Nguyễn Thị Anh	Thư	21/11/2005	Kế toán B	10.0	5.0	5.0	6.3	
53	2123210036	Trần Thị Minh	Thư	09/10/2005	Công nghệ thực phẩm A	10.0	7.0	10.0	9.3	
54	2123100028	Nguyễn Thị Thanh	Thương	08/08/2005	Kế toán A	10.0	7.0	7.0	7.8	
55	2123100054	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	29/06/2005	Kế toán B	10.0	5.0	5.0	6.3	
56	2123100036	Trần Như Thanh	Thúy	14/11/2005	Kế toán B	8.0	5.0	6.0	6.3	
57	2123100060	Nguyễn Đăng Thu	Thủy	26/10/2005	Kế toán B	10.0	5.0	6.0	6.8	
58	2121110200	Hà Ngọc	Tiến	10/01/2003	Công nghệ thông tin F	8.0	5.0	5.0	5.8	
59	2122070009	Trần Thị Kim	Tiền	11/02/2004	Công nghệ da giày A	10.0	5.0	5.0	6.3	
60	2123100024	Phạm Minh	Tính	03/11/2003	Kế toán A	5.0	5.0	5.0	5.0	
61	2123100058	Võ Ngọc	Tôn	16/12/1999	Kế toán B	10.0	7.0	7.0	7.8	
62	2123100068	Trần Nguyễn Ngọc	Trâm	26/09/2005	Kế toán B	10.0	5.0	5.0	6.3	
63	2123100048	Trịnh Hồng Ánh	Trâm	05/12/2005	Kế toán B	5.0	5.0	5.0	5.0	
64	2123100050	Hồ Thị Huế	Trân	15/09/2005	Kế toán B	10.0	7.0	7.0	7.8	
65	2123100025	Nguyễn Thảo	Trình	21/04/2005	Kế toán A	10.0	5.0	7.0	7.3	
66	2123100236	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	15/03/2005	Kế toán B	10.0	5.0	6.0	6.8	
67	2123100308	Phạm Ngọc Lâm	Tùng	16/09/2004	Kế toán A	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
68	2123210009	Nguyễn Phạm Ngọc	Tuyền	24/12/2005	Công nghệ thực phẩm A	10.0	5.0	7.0	7.3	
69	2122190064	Nguyễn Lương Thanh	Vy	03/10/2004	Tài chính - Ngân hàng B	10.0	5.0	5.0	6.3	
70	2123100065	Chu Thị	Yến	23/10/2005	Kế toán B	8.0	7.0	5.0	6.3	

TP. HCM, Ngày 26 tháng 4 năm 2024

Giảng viên

Nguyễn Thanh Bình

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ: 2 – Năm học: 2023 – 2024

Môn học/Nhóm: Cầu lông 1 – Nhóm HP 234008130

Số tín chỉ: 02

CBGD: Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2123100023	Nguyễn Thị Phúc	An	14/09/2005	Kế toán A	6.8	6.0	6,30	
2	2123100071	Nguyễn Thu	An	08/06/2005	Kế toán B	6.8	8.0	7,50	
3	2123100043	Phạm Võ Thảo	An	14/05/2005	Kế toán B	6.8	5.0	5,70	
4	2123100032	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2005	Kế toán A	5.0	5.0	5,00	
5	2123100017	Trịnh Minh	Bảo	04/05/2001	Kế toán A	7.3	6.0	6,50	
6	2123100296	Nguyễn Thị Mai	Đào	02/06/2005	Kế toán B	5.5	9.0	7,60	
7	2123100020	Nguyễn Tấn	Đạt	02/10/2005	Kế toán A	6.8	6.0	6,30	
8	2122040013	Đặng Thanh	Duy	24/09/2004	Công nghệ chế tạo máy A	8.3	6.0	6,90	
9	2123100063	Lương Quỳnh	Giao	22/06/2005	Kế toán B	5.8	5.0	5,30	
10	2122110122	Lê Thanh	Hải	30/11/2004	Công nghệ thông tin D	6.8	6.0	6,30	
11	2123100055	Phan Gia	Hân	22/10/2005	Kế toán B	7.8	6.0	6,70	
12	2122040012	Nguyễn Lê Quang	Hậu	02/01/2004	Công nghệ chế tạo máy A	8.3	8.0	8,10	
13	2122190044	Nguyễn Bích	Hợp	12/11/2004	Tài chính - Ngân hàng B	6.3	6.0	6,10	
14	2122040035	Lương Đại	Hưng	03/03/2004	Công nghệ chế tạo máy A	7.8	8.0	7,90	
15	2123110172	Nguyễn Trọng	Hưng	18/05/2001	Công nghệ thông tin E	6.0	8.0	7,20	
16	2123220039	Phạm Văn	Huy	09/09/2005	T. T và mạng máy tính B	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
17	2122050046	Đoàn Minh	Khải	29/07/2004	Điện công nghiệp B	6.8	6.0	6,30	
18	2123100306	Lê Kim	Khánh	08/09/2005	Kế toán A	7.8	6.0	6,70	
19	2122170104	Trần Văn	Khánh	09/03/2004	Công nghệ kỹ thuật ô tô C	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
20	2123110067	Đỗ Quốc	Kiệt	06/05/2005	Công nghệ thông tin B	7.8	8.0	7,90	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
21	2123100014	Nguyễn Anh	Kiệt	03/11/2005	Kế toán A	7.8	6.0	6,70	
22	2123100039	Đỗ Trúc	Lan	22/02/2005	Kế toán B	5.8	5.0	5,30	
23	2123100052	Đặng Phạm Yên	Linh	09/06/2005	Kế toán B	9.3	5.0	6,70	
24	2123100040	Đỗ Thị Kim	Loan	25/10/2005	Kế toán B	7.8	8.0	7,90	
25	2123100049	Hoàng Thị Phương	Loan	06/07/2005	Kế toán B	7.8	6.0	6,70	
26	2123100018	Nguyễn Thị	Lý	20/11/2005	Kế toán A	5.0	5.0	5,00	
27	2122070011	Trần Thị Như	Lý	15/04/2004	Công nghệ da giày A	6.3	5.0	5,50	
28	2123100059	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	18/02/2005	Kế toán B	6.3	6.0	6,10	
29	2122070029	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	12/08/2004	Công nghệ da giày A	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
30	2123210031	Trần Công	Minh	21/12/2005	Công nghệ thực phẩm A	5.3	6.0	5,70	
31	2123100009	Phạm Linh	Ngọc	21/03/2005	Kế toán A	5.0	6.0	5,60	
32	2122040027	Mai Quốc	Nhân	08/10/2004	Công nghệ chế tạo máy A	9.3	6.0	7,30	
33	2123100287	Nguyễn Thị Yên	Nhi	29/06/2005	Kế toán A	7.3	5.0	5,90	
34	2123100029	Phan Yên	Nhi	22/07/2005	Kế toán A	7.3	5.0	5,90	
35	2123100067	Nguyễn Huỳnh Tâm	Như	09/03/2005	Kế toán B	6.8	6.0	6,30	
36	2122050068	Nguyễn Hữu	Phát	19/02/2003	Điện công nghiệp B	8.3	5.0	6,30	
37	2123210021	Nguyễn Thị Bích	Phương	18/12/2005	Công nghệ thực phẩm A	8.3	6.0	6,90	
38	2122070010	Nguyễn Thị Hoài	Phương	07/10/2004	Công nghệ da giày A	6.3	5.0	5,50	
39	2122120047	Huỳnh Thị Như	Quý	22/10/2004	Quản trị KD tổng hợp B	5.8	5.0	5,30	
40	2123100057	Lê Thị Diễm	Quỳnh	10/11/2005	Kế toán B	6.3	6.0	6,10	
41	2123100069	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	15/01/2005	Kế toán B	6.3	5.0	5,50	
42	2123110150	Lê Xuân	Tài	17/07/2005	Công nghệ thông tin E	7.8	6.0	6,70	
43	2122040038	Đào Minh	Tân	01/01/2004	Công nghệ chế tạo máy B	5.8	6.0	5,90	
44	2121110192	Nguyễn Ngọc	Thái	08/06/2003	Công nghệ thông tin F	5.3	6.0	5,70	
45	2122040024	Đặng Ngọc	Thân	07/10/2004	Công nghệ chế tạo máy A	7.8	8.0	7,90	
46	2122050051	Tô Đình	Thành	18/06/2004	Điện công nghiệp B	7.3	5.0	5,90	
47	2123100064	Mùng Thị Thu	Thảo	30/01/2005	Kế toán B	5.0	5.0	5,00	
48	2123210024	Nguyễn Thanh	Thảo	02/11/2005	Công nghệ thực phẩm A	7.8	6.0	6,70	
49	2123100010	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	24/05/2005	Kế toán A	7.3	7.0	7,10	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
50	2123100035	Mai Ngọc	Thu	18/11/1998	Kế toán A	5.8	6.0	5,90	
51	2123100223	Lê Thị Anh	Thư	13/03/2005	Kế toán B	7.8	8.0	7,90	
52	2123100213	Nguyễn Thị Anh	Thư	21/11/2005	Kế toán B	6.3	8.0	7,30	
53	2123210036	Trần Thị Minh	Thư	09/10/2005	Công nghệ thực phẩm A	9.3	7.0	7,90	
54	2123100028	Nguyễn Thị Thanh	Thương	08/08/2005	Kế toán A	7.8	8.0	7,90	
55	2123100054	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	29/06/2005	Kế toán B	6.3	8.0	7,30	
56	2123100036	Trần Như Thanh	Thúy	14/11/2005	Kế toán B	6.3	6.0	6,10	
57	2123100060	Nguyễn Đăng Thu	Thủy	26/10/2005	Kế toán B	6.8	8.0	7,50	
58	2121110200	Hà Ngọc	Tiến	10/01/2003	Công nghệ thông tin F	5.8	6.0	5,90	
59	2122070009	Trần Thị Kim	Tiền	11/02/2004	Công nghệ da giày A	6.3	6.0	6,10	
60	2123100024	Phạm Minh	Tính	03/11/2003	Kế toán A	5.0	8.0	6,80	
61	2123100058	Võ Ngọc	Tôn	16/12/1999	Kế toán B	7.8	6.0	6,70	
62	2123100068	Trần Nguyễn Ngọc	Trâm	26/09/2005	Kế toán B	6.3	6.0	6,10	
63	2123100048	Trịnh Hồng Ánh	Trâm	05/12/2005	Kế toán B	5.0	6.0	5,60	
64	2123100050	Hồ Thị Huế	Trân	15/09/2005	Kế toán B	7.8	7.0	7,30	
65	2123100025	Nguyễn Thảo	Trình	21/04/2005	Kế toán A	7.3	6.0	6,50	
66	2123100236	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	15/03/2005	Kế toán B	6.8	8.0	7,50	
67	2123100308	Phạm Ngọc Lâm	Tùng	16/09/2004	Kế toán A	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
68	2123210009	Nguyễn Phạm Ngọc	Tuyền	24/12/2005	Công nghệ thực phẩm A	7.3	6.0	6,50	
69	2122190064	Nguyễn Lương Thanh	Vy	03/10/2004	Tài chính - Ngân hàng B	6.3	5.0	5,50	
70	2123100065	Chu Thị	Yến	23/10/2005	Kế toán B	6.3	5.0	5,50	

TP. HCM, Ngày 26 tháng 4 năm 2024

Giảng viên

Nguyễn Thanh Bình